



CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUÁN TRIỀU VVMİ

Báo cáo tài chính giữa niên độ
đã được soát xét cho kỳ tài chính
từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUÁN TRIỀU VVM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

MỤC LỤC

	Trang
THÔNG TIN VỀ CÔNG TY	2
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 36
PHỤ LỤC 01: THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CÁC KHOẢN VAY	37 - 40

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUÁN TRIỀU VVMI

THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Thông tin chung của Công ty

Công ty Cổ phần Xi măng Quán Triều VVMI được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần lần đầu số 1703000299 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 31/05/2007. Trong quá trình hoạt động, những thay đổi về cổ đông sáng lập, người đại diện theo pháp luật và số đăng ký kinh doanh đã được chuẩn y tại các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần thay đổi từ lần nhất đến lần thứ bảy số 4600409377 ngày 07/10/2022.

Hội đồng quản trị

Các thành viên của Hội đồng quản trị đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 và cho đến ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này bao gồm:

- | | |
|-----------------------|----------------------------|
| - Ông Nguyễn Văn Dũng | Chủ tịch Hội đồng quản trị |
| - Ông Hà Văn Chuyển | Ủy viên Hội đồng quản trị |
| - Bà Đỗ Thu Hương | Ủy viên Hội đồng quản trị |
| - Ông Trần Việt Cường | Ủy viên Hội đồng quản trị |
| - Ông Đỗ Ngọc Huy | Ủy viên Hội đồng quản trị |

Ban Giám đốc

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 và cho đến ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này bao gồm:

- | | |
|-----------------------|--------------|
| - Ông Trần Việt Cường | Giám đốc |
| - Ông Đào Trung Dũng | Phó Giám đốc |
| - Ông Đỗ Ngọc Huy | Phó Giám đốc |

Ban Kiểm soát

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong suốt kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 và cho đến ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này bao gồm:

- | | |
|----------------------------|-----------------------|
| - Ông Tạ Văn Long | Trưởng Ban Kiểm soát |
| - Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung | Ủy viên Ban Kiểm soát |
| - Bà Phạm Thị Thúy Nga | Ủy viên Ban Kiểm soát |

Đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong suốt kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 và cho đến ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này là: Ông Trần Việt Cường - Chức danh: Giám đốc.

Trụ sở đăng ký kinh doanh

Công ty có trụ sở tại: xã An Khánh, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên.

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán BDO đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Xi măng Quán Triều VVMI cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUÁN TRIỀU VVMI

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Về Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Ban Giám đốc Cổ phần Xi măng Quán Triều VVMI (dưới đây được gọi là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 đã được soát xét.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Xi măng Quán Triều VVMI phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ngoài ra, Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc chúng tôi phê duyệt Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 đính kèm được trình bày từ trang 05 đến trang 40 theo ý kiến của Ban Giám đốc Báo cáo tài chính giữa niên độ này đã phản ánh trung thực, hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc 

Trần Việt Cường
Giám đốc

Hà Nội, ngày 06 tháng 08 năm 2024

Số: BC/BDO/2024. 542

Hà Nội, ngày 06 tháng 08 năm 2024

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Về Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Xi măng Quán Triều VVMI
cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Kính gửi: **CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUÁN TRIỀU VVMI**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xi măng Quán Triều VVMI được lập ngày 06/08/2024 từ trang 05 đến trang 40, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2024, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.



LÊ THỊ MINH HỒNG

Phó Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1922-2023-038-1

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUẢN TRIỀU VVM
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

B01a- DN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2024	Tại ngày 01/01/2024
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		133.009.471.284	109.272.871.652
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	8.518.949.000	7.569.556.563
1. Tiền	111		8.518.949.000	7.569.556.563
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		50.519.860.095	42.725.021.841
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	57.329.014.672	49.376.579.984
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	98.800.000	401.065.854
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	1.802.168.757	1.705.899.337
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.4	(8.710.123.334)	(8.758.523.334)
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	66.795.407.861	57.443.393.670
1. Hàng tồn kho	141		67.066.590.255	57.714.576.064
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(271.182.394)	(271.182.394)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7.175.254.328	1.534.899.578
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	6.748.933.689	1.108.578.939
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11	426.320.639	426.320.639
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		451.524.035.663	479.486.317.858
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		413.364.019.191	446.940.723.658
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	413.364.019.191	446.940.723.658
Nguyên giá	222		1.423.331.033.376	1.423.312.514.857
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.009.967.014.185)	(976.371.791.199)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		193.092.722	190.572.390
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		193.092.722	190.572.390
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		37.966.923.750	32.355.021.810
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	37.966.923.750	32.355.021.810
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		584.533.506.947	588.759.189.510

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUẦN TRIỀU VVM
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B01a-DN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2024	Tại ngày 01/01/2024
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		316.747.318.853	304.753.952.873
I. Nợ ngắn hạn	310		268.313.979.961	267.305.261.734
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	123.539.004.136	134.614.583.498
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.10	5.517.080.305	5.321.117.718
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	11.629.288.088	11.581.516.339
4. Phải trả người lao động	314		3.559.012.482	13.885.547.777
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	2.580.715.295	1.084.667.425
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	1.029.024.076	620.915.227
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	111.789.472.946	96.388.846.356
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.15	8.670.382.633	3.808.067.394
II. Nợ dài hạn	330		48.433.338.892	37.448.691.139
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14	48.433.338.892	37.448.691.139
D. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		267.786.188.094	284.005.236.637
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	267.786.188.094	284.005.236.637
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		250.000.000.000	250.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		250.000.000.000	250.000.000.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		17.786.188.094	34.005.236.637
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		26.244.685.790	6.188.248.036
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		(8.458.497.696)	27.816.988.601
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		584.533.506.947	588.759.189.510

Hà Nội, ngày 06 tháng 08 năm 2024

Người lập biểu

Nguyễn Minh Hải

Kế toán trưởng

Nguyễn Anh Tuấn



Giám đốc

Trần Việt Cường

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUẦN TRIỀU VVMİ
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

B02a - DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	239.965.219.563	282.381.331.178
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	239.965.219.563	282.381.331.178
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	226.208.732.692	236.285.361.372
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		13.756.486.871	46.095.969.806
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	4.341.974	8.934.696
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	6.487.313.237	10.180.916.700
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.558.233.848	6.519.292.110
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	6.359.110.957	6.892.625.532
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	9.375.235.782	11.478.141.976
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(8.460.831.131)	17.553.220.294
11. Thu nhập khác	31	VI.7	6.328.522	653.107.653
12. Chi phí khác	32	VI.8	3.995.087	28.315.425
13. Lợi nhuận khác	40		2.333.435	624.792.228
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(8.458.497.696)	18.178.012.522
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	-	916.544.397
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(8.458.497.696)	17.261.468.125
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	(338)	690

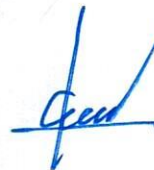
Hà Nội, ngày 06 tháng 08 năm 2024

Người lập



Nguyễn Minh Hải

Kế toán trưởng



Nguyễn Anh Tuấn

Giám đốc



Trần Việt Cường

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUẦN TRIỀU VVM
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

B03a - DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

(Phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
I. Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(8.458.497.696)	18.178.012.522
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02		33.595.222.986	31.563.760.857
- Các khoản dự phòng	03		(48.400.000)	(166.014.996)
- (Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(4.341.974)	(8.934.696)
- Chi phí lãi vay	06		4.558.233.848	6.519.292.110
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08		29.642.217.164	56.086.115.797
- (Tăng), giảm các khoản phải thu	09		(7.746.438.254)	(491.665.813)
- (Tăng), giảm hàng tồn kho	10		(9.352.014.191)	(34.499.315.687)
- Tăng, (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(18.576.056.624)	3.159.079.209
- (Tăng), giảm chi phí trả trước	12		(11.252.256.690)	(12.529.712.105)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(3.074.800.826)	(6.457.311.916)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(422.786.300)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(2.898.235.608)	(18.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(23.257.585.029)	4.825.903.185
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(2.182.638.851)	-
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.341.974	8.934.696
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2.178.296.877)	8.934.696
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		150.037.780.133	129.783.438.541
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(123.652.505.790)	(142.202.379.696)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		26.385.274.343	(12.418.941.155)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		949.392.437	(7.584.103.274)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1	7.569.556.563	17.843.576.330
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	8.518.949.000	10.259.473.056

Hà Nội, ngày 06 tháng 08 năm 2024

Người lập

Nguyễn Minh Hải

Kế toán trưởng

Nguyễn Anh Tuấn

Giám đốc



Trần Việt Cường

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUÁN TRIỀU VVMi

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

B09a - DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xi măng Quán Triều VVMi được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần lần đầu số 1703000299 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 31/05/2007. Trong quá trình hoạt động, những thay đổi về cổ đông sáng lập, người đại diện theo pháp luật và số đăng ký kinh doanh đã được chuẩn y tại các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần thay đổi từ lần nhất đến lần thứ bảy số 4600409377 ngày 07/10/2022.

Thông tin về nhà đầu tư và cơ cấu sở hữu vốn chủ sở hữu tại ngày 30/06/2024 như sau:

Tên cổ đông	Vốn thực góp tại ngày 30/06/2024	
	Giá trị (VND)	Tỷ lệ %
Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	212.280.140.000	84,91%
Các cổ đông khác	37.719.860.000	15,09%
Cộng	250.000.000.000	100%

Cổ phiếu của Công ty được đăng ký giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, với mã chứng khoán CQT.

Trụ sở chính của Công ty tại: xã An Khánh, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Khai thác đá, cát sỏi, đất sét; Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; Vận tải hàng hóa đường sắt.

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh công ty bao gồm:

- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao;
- Phá dỡ;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (xi măng, gạch xây, ngói, đá, sỏi và vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng);
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Lắp đặt hệ thống cấp nước, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng và máy khác chưa phân vào đâu);
- Khai thác đá, cát sỏi, đất sét;
- Xây dựng nhà các loại;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;

I. THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

3. Ngành nghề kinh doanh (tiếp theo)

- Sửa chữa thiết bị khác;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (Xây dựng công trình đường bộ);
- Vận tải hàng hóa đường sắt;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong khoảng thời gian không quá 12 tháng.

5. Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2024 là 350 người (Tại ngày 31/12/2023 là 350 người).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ tài chính năm của Công ty được bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2024 và kết thúc vào ngày 30/06/2024.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT- BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này. Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính của năm tài chính gần nhất.

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi từ khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải thu khách hàng:** Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán.
- **Phải thu khác:** Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán (như: phải thu về phải thu từ người lao động về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, TNCN...).

Theo dõi khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán từ 6 tháng trở lên (thời gian quá hạn được xác định căn cứ vào hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên) được trích lập dự phòng theo tỷ lệ như sau:

<u>Nợ phải thu khó đòi</u>	<u>Tỷ lệ trích lập</u>
Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100%

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Việc xác định được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 02 - “Hàng tồn kho”, cụ thể: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Giá mua, chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

Phương pháp xác định chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ là toàn bộ chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho các thành phẩm chưa hoàn thành tại thời điểm cuối kỳ.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4. Nguyên tắc kế toán và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình (TSCĐ HH)

TSCĐ HH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ HH là toàn bộ các chi phí Công ty phải bỏ ra để có TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc xác định nguyên giá TSCĐ HH đối với từng loại phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 về Tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa...) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ HH vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ HH được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

TSCĐ HH được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính như sau:

<u>Nhóm Tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
Máy móc thiết bị	08 - 20 năm
Phương tiện vận tải	03 - 15 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 08 năm

5. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, chi phí bảo hiểm, phí sử dụng tài liệu, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định... và các chi phí khác phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh của Công ty và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai của Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian sử dụng hoặc thời gian thu hồi chi phí ước tính của Công ty.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được trình bày theo giá gốc. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- ***Phải trả người bán***: Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- ***Phải trả khác***: Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: phải trả về cổ tức, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...).

Theo dõi các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đi vay

Ghi nhận chi phí đi vay

Chi phí đi vay gồm chi phí lãi vay và chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh (trừ các trường hợp vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay").

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận trong năm báo cáo dựa trên điều khoản ghi trong các hợp đồng tương ứng.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Phản ánh số thực tế đã đầu tư của các cổ đông. Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần thay đổi lần thứ bảy số 4600409377 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 07/10/2022 là 250.000.000.000 VND. Tại ngày 30/06/2024, toàn bộ vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ.

Nguyên tắc ghi nhận quỹ khen thưởng, phúc lợi

Tỷ lệ trích lập: Theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông phù hợp với Điều lệ tổ chức và hoạt động.

Mục đích sử dụng: dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động.

Thẩm quyền ra quyết định trích lập và sử dụng quỹ: Đại hội đồng cổ đông

Nguyên tắc ghi nhận quỹ thưởng Ban quản lý điều hành công ty

Tỷ lệ trích lập: Theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông phù hợp với Điều lệ tổ chức và hoạt động.

Mục đích sử dụng: để thưởng cho Hội đồng quản trị, Ban giám đốc công ty, mức trích thưởng được gắn với hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp và kết quả xếp loại đánh giá hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp.

Thẩm quyền ra quyết định trích lập và sử dụng quỹ: Đại hội đồng cổ đông

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông).

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán thành phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu có liên quan quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan đến khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính. Tỷ lệ hoàn thành giao dịch được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: Lãi tiền gửi.

Lãi tiền gửi: Được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh khoản giảm trừ doanh thu, và sự kiện này phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 23 “Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm”.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính của kỳ sau mới phát sinh khoản giảm trừ doanh thu: Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

12. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát...

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán trong năm.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn.

Chi phí lãi vay (kể cả số trích trước), của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong kỳ.

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

14. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng: Là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí lương nhân viên bán hàng, chi phí vật liệu, chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí bán hàng trong năm.

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các chi phí quản lý chung, gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Công ty phát sinh các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm: Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi.

15. Nguyên tắc kế toán thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Công ty áp dụng thuế suất 10% trong thời gian 15 năm từ năm 2014 - 2028, do dự án thực hiện tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

Công ty được miễn thuế 4 năm tính từ năm 2014 và được giảm 50% trong 9 năm tiếp theo áp dụng theo khoản 1, điều 20, thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn thi hành Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ về quy định và hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các Báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

16. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch và số dư với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở Thuyết minh số **VII.3**.

17. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành hoặc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính bao gồm tiền mặt, các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay và các tài sản tài chính khác.

Nợ phải trả tài chính

Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, khoản phải trả khác, các khoản vay và chi phí phải trả.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính, do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo nguyên giá.

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUÁN TRIỀU VVM
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a - DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 30/06/2024	Tại ngày 01/01/2024
Tiền mặt tại quỹ	1.698.926.387	651.758.080
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.820.022.613	6.917.798.483
Cộng	8.518.949.000	7.569.556.563

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 30/06/2024	Tại ngày 01/01/2024
<i>Phải thu khách hàng ngắn hạn là bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải thu khách hàng ngắn hạn là bên thứ ba</i>	<i>57.329.014.672</i>	<i>49.376.579.984</i>
Ủy ban nhân dân Huyện Đại Từ	31.478.507.630	33.591.211.160
Ủy ban nhân dân huyện Phú Lương	5.897.147.846	8.421.040.265
Công ty cổ phần đầu tư thương mại Đức Quân	1.963.887.000	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Kiến Trúc Việt	1.877.520.010	1.877.520.010
Công ty TNHH thương mại Quyền Thành Đạt	1.701.377.800	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Ngọc Mai	1.452.868.400	1.452.868.400
Các khách hàng khác	12.957.705.986	4.033.940.149
Cộng	57.329.014.672	49.376.579.984

Chi tiết tình hình trích lập dự phòng phải thu khó đòi như sau:

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
Số dư đầu kỳ	(8.758.523.334)	(9.154.538.330)
Trích lập dự phòng bổ sung trong kỳ	-	-
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	48.400.000	166.014.996
Xóa nợ bằng khoản dự phòng trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	(8.710.123.334)	(8.988.523.334)

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2024	Tại ngày 01/01/2024
<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn là bên liên quan</i>	-	-
<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn là bên thứ ba</i>	<i>98.800.000</i>	<i>401.065.854</i>
Công ty TNHH Analmec	-	272.213.654
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ kỹ thuật Nam Phát	-	58.852.200
Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp và Hệ thống Kỹ thuật Lilama69-3	73.800.000	-
Các khách hàng khác	25.000.000	70.000.000
Cộng	98.800.000	401.065.854

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUÁN TRIỀU VVM
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a - DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Tại ngày 30/06/2024			Tại ngày 01/01/2024		
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị có thể thu hồi</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị có thể thu hồi</i>
<i>Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn</i>	7.315.928.559	(7.315.928.559)	-	7.364.328.559	(7.364.328.559)	-
Công ty CP tư vấn xây dựng Kiến Trúc Việt	1.877.520.010	(1.877.520.010)	-	1.877.520.010	(1.877.520.010)	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Ngọc Mai	1.452.868.400	(1.452.868.400)	-	1.452.868.400	(1.452.868.400)	-
Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng và Thương Mại Nguyên Hồng	895.735.000	(895.735.000)	-	895.735.000	(895.735.000)	-
Công ty cổ phần thương mại công nghệ Đức Hùng	512.450.000	(512.450.000)	-	512.450.000	(512.450.000)	-
Công ty TNHH Long sơn	374.186.000	(374.186.000)	-	374.186.000	(374.186.000)	-
Công ty TNHH Kỹ thuật thương mại Quảng Lợi	328.680.000	(328.680.000)	-	328.680.000	(328.680.000)	-
Doanh nghiệp tư nhân Trung Tuấn	255.986.400	(255.986.400)	-	255.986.400	(255.986.400)	-
Công ty TNHH đầu tư và xây dựng 19 - 8	181.600.000	(181.600.000)	-	230.000.000	(230.000.000)	-
Công ty CP ĐT và phát triển hạ tầng Thiên Trường	-	-	-	-	-	-
Cửa hàng VLXD Hải Ngoan	667.340.000	(667.340.000)	-	667.340.000	(667.340.000)	-
Công ty TNHH Kinh doanh và Thương mại Đại Cát	-	-	-	-	-	-
Công ty TNHH thương mại và vận tải Hợp Thành	769.562.749	(769.562.749)	-	769.562.749	(769.562.749)	-
<i>Các khoản phải thu khác ngắn hạn</i>	1.394.194.775	(1.394.194.775)	-	1.394.194.775	(1.394.194.775)	-
Ông Dương Văn Hường	800.388.864	(800.388.864)	-	800.388.864	(800.388.864)	-
Ông Đỗ Viết Thọ	593.805.911	(593.805.911)	-	593.805.911	(593.805.911)	-
Cộng	8.710.123.334	(8.710.123.334)	-	8.758.523.334	(8.758.523.334)	-

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUẢN TRIỀU VVM
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a - DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

5. Phải thu khác ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2024	Tại ngày 01/01/2024
Phải thu từ người lao động về các khoản BHXH, BHYT, BHTN	196.477.470	195.546.015
Phải thu từ người lao động về khoản thuế TNCN	198.146.977	116.158.547
Ông Dương Văn Hường	800.388.864	800.388.864
Ông Đỗ Viết Thọ	593.805.911	593.805.911
Tạm ứng	13.349.535	-
Cộng	1.802.168.757	1.705.899.337

6. Hàng tồn kho

	Tại ngày 30/06/2024		Tại ngày 01/01/2024	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Nguyên liệu, vật liệu	16.326.476.870	(271.182.394)	13.366.049.125	(271.182.394)
Công cụ, dụng cụ	37.836.871	-	18.150.157	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	50.702.276.514	-	44.330.376.782	-
Cộng	67.066.590.255	(271.182.394)	57.714.576.064	(271.182.394)

Chi tiết tình hình trích lập dự phòng hàng tồn kho như sau:

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
Số dư đầu kỳ	(271.182.394)	(339.723.590)
Trích lập dự phòng bổ sung trong kỳ	-	-
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	-	-
Sử dụng dự phòng trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	(271.182.394)	(339.723.590)

7. Chi phí trả trước

a/ Chi phí trả trước ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2024	Tại ngày 01/01/2024
Chi phí sửa chữa thường xuyên	200.119.440	163.805.886
Công cụ, dụng cụ	6.433.805.350	759.895.104
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	115.008.899	184.877.949
Cộng	6.748.933.689	1.108.578.939

b/ Chi phí trả trước dài hạn

	Tại ngày 30/06/2024	Tại ngày 01/01/2024
Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng	13.060.892.304	13.596.595.830
Chi phí sửa chữa thường xuyên	2.951.798.741	4.919.664.095
Công cụ, dụng cụ	21.749.163.768	13.693.487.754
Chi phí trả trước dài hạn khác	205.068.937	145.274.131
Cộng	37.966.923.750	32.355.021.810

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUÁN TRIỀU VVM
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a - DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, trang thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2024	402.249.438.784	1.004.950.188.510	10.056.663.933	6.056.223.630	1.423.312.514.857
Mua trong năm	-	1.243.347	16.535.126	740.046	18.518.519
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2024	402.249.438.784	1.004.951.431.857	10.073.199.059	6.056.963.676	1.423.331.033.376
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2024	(245.039.272.671)	(724.149.115.294)	(3.556.719.573)	(3.626.683.661)	(976.371.791.199)
Khấu hao trong năm	(9.057.590.525)	(23.719.422.990)	(515.039.762)	(303.169.709)	(33.595.222.986)
Hao mòn TSCĐ trong năm	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2024	(254.096.863.196)	(747.868.538.284)	(4.071.759.335)	(3.929.853.370)	(1.009.967.014.185)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2024	157.210.166.113	280.801.073.216	6.499.944.360	2.429.539.969	446.940.723.658
Tại ngày 30/06/2024	148.152.575.588	257.082.893.573	6.001.439.724	2.127.110.306	413.364.019.191

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng:

129.126.169.681 đồng

Nguyên giá TSCĐ tạm thời không sử dụng:

- đồng

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố cho vay:

406.261.398.470 đồng

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUÁN TRIỀU VVMİ
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a - DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

9. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2024		Tại ngày 01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán ngắn hạn là bên liên quan	100.050.249.105	100.050.249.105	114.527.223.901	114.527.223.901
Xem chi tiết tại thuyết minh số VII.3	100.050.249.105	100.050.249.105	114.527.223.901	114.527.223.901
Phải trả người bán ngắn hạn là bên thứ ba	23.488.755.031	23.488.755.031	20.087.359.597	20.087.359.597
Công ty Cổ phần Phương Trung	1.623.240.000	1.623.240.000	2.502.070.818	2.502.070.818
Công ty Điện lực Thái Nguyên - Điện lực Đại Từ	1.611.977.286	1.611.977.286	2.485.131.166	2.485.131.166
Công ty TNHH UFO Việt Nam	-	-	2.161.600.000	2.161.600.000
Công ty Cổ phần Kinh doanh	2.603.907.276	2.603.907.276	2.022.413.544	2.022.413.544
Công ty TNHH Một thành viên Quang Minh Đức	1.394.485.848	1.394.485.848	2.009.954.520	2.009.954.520
Công ty TNHH Thương mại Sơn Đăng	197.616.544	197.616.544	1.453.980.114	1.453.980.114
Công ty Cổ phần đầu tư thương mại và dịch vụ Thủ Đô	2.325.441.600	2.325.441.600	235.380.600	235.380.600
Công ty TNHH thương mại và vận tải Uyên Hiền	2.175.886.202	2.175.886.202	1.274.646.888	1.274.646.888
Công ty TNHH Kiên Trường Giang	343.616.994	343.616.994	874.547.131	874.547.131
Công ty TNHH Bình Dương	1.677.861.788	1.677.861.788	164.678.728	164.678.728
Công ty TNHH Vân Long	1.482.965.000	1.482.965.000	564.800.000	564.800.000
Các nhà cung cấp khác	8.051.756.493	8.051.756.493	4.338.156.088	4.338.156.088
Cộng	123.539.004.136	123.539.004.136	134.614.583.498	134.614.583.498

10. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2024	Tại ngày 01/01/2024
Người mua trả tiền trước ngắn hạn là bên liên quan	-	-
Người mua trả tiền trước ngắn hạn là bên thứ ba	5.517.080.305	5.321.117.718
Công ty TNHH Đông Hà	579.990.621	1.143.890.621
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Sao Mai	-	572.995.007
Công ty cổ phần Thái Dương	684.690.654	340.856.990
Hộ kinh doanh Trần Văn Hoạt	475.044.942	204.222.975
Công ty TNHH vật liệu xây dựng Khải Lan	637.123.420	104.797.857
Các khách hàng khác	3.140.230.668	2.954.354.268
Cộng	5.517.080.305	5.321.117.718

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUẢN TRIỀU VVMi
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a - DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

11. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

a/ Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 01/01/2024	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Tại ngày 30/06/2024
Thuế giá trị gia tăng	11.525.815.741	1.092.637.624	1.000.000.000	11.618.453.365
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	29.387.499	200.585.666	228.413.990	1.559.175
Thuế tài nguyên	13.294.445	12.206.610	23.466.515	2.034.540
Các loại thuế khác	13.018.654	53.720.632	59.498.278	7.241.008
Cộng	11.581.516.339	1.359.150.532	1.311.378.783	11.629.288.088

b/ Thuế và các khoản phải thu từ Nhà nước

	Tại ngày 30/06/2024	Tại ngày 01/01/2024
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	426.320.639	426.320.639
Cộng	426.320.639	426.320.639

12. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2024	Tại ngày 01/01/2024
Chi phí lãi vay phải trả	2.433.706.055	950.273.033
Chi phí lãi vay ngân hàng	73.701.942	89.915.510
Chi phí lãi vay Cán bộ công nhân viên và các cá nhân khác	2.360.004.113	860.357.523
Chi phí phải trả khác	147.009.240	134.394.392
Phụ cấp HĐQT và ban Kiểm soát	64.212.000	69.024.000
Chi phí phải trả khác	82.797.240	65.370.392
Cộng	2.580.715.295	1.084.667.425

13. Phải trả ngắn hạn khác

	Tại ngày 30/06/2024		Tại ngày 01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Kinh phí công đoàn	112.285.160	112.285.160	3.249.670	3.249.670
Đoàn phí công đoàn	111.329.599	111.329.599	841.710	841.710
Bồi thường trách nhiệm	89.527.500	89.527.500	89.527.500	89.527.500
Cổ tức	464.315.920	464.315.920	515.327.500	515.327.500
Các khoản phải trả khác	251.565.897	251.565.897	11.968.847	11.968.847
Cộng	1.029.024.076	1.029.024.076	620.915.227	620.915.227

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUẢN TRIỀU VVM
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

B09a - DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

14. Vay và nợ thuê tài chính

a/ Các khoản vay

TM	Tại ngày 01/01/2024		Phát sinh trong kỳ		Tại ngày 30/06/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	84.404.602.882	84.404.602.882	133.155.542.743	117.730.439.304	99.829.706.321	99.829.706.321
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	(1) 52.517.760.586	52.517.760.586	65.874.236.718	62.486.651.759	55.905.345.545	55.905.345.545
Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	(2) 17.415.292.943	17.415.292.943	64.913.145.645	40.772.238.192	41.556.200.396	41.556.200.396
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Thái Nguyên	(3) -	-	2.368.160.380	-	2.368.160.380	2.368.160.380
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Thái Nguyên	14.471.549.353	14.471.549.353	-	14.471.549.353	-	-
Vay dài hạn đến hạn phải trả	11.984.243.474	11.984.243.474	3.897.589.637	3.922.066.486	11.959.766.625	11.959.766.625
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	(4) 800.000.000	800.000.000	779.200.000	547.600.000	1.031.600.000	1.031.600.000
Vay từ Cán bộ công nhân viên và các cá nhân	(5) 11.184.243.474	11.184.243.474	3.118.389.637	3.374.466.486	10.928.166.625	10.928.166.625
Cộng	96.388.846.356	96.388.846.356	137.053.132.380	121.652.505.790	111.789.472.946	111.789.472.946

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUẢN TRIỀU VVMI
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a - DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

14. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

a/ Các khoản vay (tiếp theo)

TM	Tại ngày 01/01/2024		Phát sinh trong kỳ		Tại ngày 30/06/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	(6)	1.703.600.000	1.703.600.000	2.161.600.000	779.200.000	3.086.000.000
Vay từ Cán bộ công nhân viên và các cá nhân khác	(7)	35.745.091.139	35.745.091.139	14.720.637.390	5.118.389.637	45.347.338.892
Cộng		37.448.691.139	37.448.691.139	16.882.237.390	5.897.589.637	48.433.338.892

b/ Thông tin chi tiết về các khoản vay

Xem chi tiết tại **Phụ lục số 01**.

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUẢN TRIỀU VVMi
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a - DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

15. Vốn chủ sở hữu

a/ Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Tại ngày 01/01/2023	250.000.000.000	22.889.839.030	272.889.839.030
Lợi nhuận năm trước	-	27.816.988.601	27.816.988.601
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	(10.000.000.000)	(10.000.000.000)
Phân phối các quỹ	-	(6.701.590.994)	(6.701.590.994)
Tại ngày 31/12/2023	250.000.000.000	34.005.236.637	284.005.236.637
Lợi nhuận kỳ này	-	(8.458.497.696)	(8.458.497.696)
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	-
Phân phối các quỹ (*)	-	(7.760.550.847)	(7.760.550.847)
Tại ngày 30/06/2024	250.000.000.000	17.786.188.094	267.786.188.094

(*): Theo Nghị quyết số 10/NQ-ĐHĐCĐ, ngày 23/04/2024, thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2023, Công ty trích lập các quỹ và phương án trả cổ tức năm 2024 như sau:

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi: tổng số tiền 7.638.066.354 VND, trong đó: trích lập Quỹ khen thưởng 3.055.226.542 VND và Quỹ phúc lợi 4.582.839.812 VND.

- Quỹ thưởng Ban Quản lý điều hành Công ty: tổng số tiền 122.484.493 VND.

b/ Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 30/06/2024	Tại ngày 01/01/2024
Tổng công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV- CTCP	212.280.140.000	212.280.140.000
Các cổ đông khác	37.719.860.000	37.719.860.000
Cộng	250.000.000.000	250.000.000.000

c/ Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	250.000.000.000	250.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	250.000.000.000	250.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUẢN TRIỀU VVMİ
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a - DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

15. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

d/ Cổ phiếu

	Tại ngày 30/06/2024	Tại ngày 01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	25.000.000	25.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	25.000.000	25.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	25.000.000	25.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.000.000	25.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	25.000.000	25.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phiếu

e/ Các quỹ của doanh nghiệp

	Tại ngày 01/01/2024	Số đã trích trong kỳ	Số đã sử dụng trong kỳ	Tại ngày 30/06/2024
Quỹ khen thưởng	2.736.763.497	3.055.226.542	1.303.595.885	4.488.394.154
Quỹ phúc lợi	1.049.293.497	4.582.839.812	1.484.403.680	4.147.729.629
Quỹ thưởng ban QLĐH	22.010.400	122.484.493	110.236.043	34.258.850
Cộng	3.808.067.394	7.760.550.847	2.898.235.608	8.670.382.633

Quỹ khen thưởng, phúc lợi: dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động.

Quỹ thưởng Ban quản lý điều hành công ty: sử dụng để thưởng cho Hội đồng quản trị, Ban giám đốc công ty; Mức trích thưởng được gắn với hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp và kết quả xếp loại đánh giá hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUÁN TRIỀU VVMİ
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a - DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
Doanh thu bán thành phẩm	238.566.712.067	281.679.034.864
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.398.507.496	702.296.314
Cộng	239.965.219.563	282.381.331.178
Trong đó:		
Doanh thu bán cho bên liên quan (Xem chi tiết tại thuyết minh số VII.3)	6.954.369.630	42.886.364
Doanh thu bán cho bên thứ ba	233.010.849.933	282.338.444.814
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	239.965.219.563	282.381.331.178

2. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
Giá vốn thành phẩm đã bán	224.834.863.196	235.610.551.058
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.373.869.496	674.810.314
Cộng	226.208.732.692	236.285.361.372

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
Lãi tiền gửi	4.341.974	8.934.696
Cộng	4.341.974	8.934.696

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUẢN TRIỀU VVM
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a - DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

4. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
Chi phí lãi vay	4.558.233.848	6.519.292.110
Chiết khấu thanh toán	1.372.540.765	1.848.689.173
Lãi chậm trả tiền than, vỏ bao	556.538.624	1.812.935.417
Cộng	6.487.313.237	10.180.916.700

5. Chi phí bán hàng

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
Chi phí nhân viên bán hàng	2.175.599.647	2.484.271.165
Chi phí vật liệu, bao bì, nhiên liệu	263.983.583	309.752.220
Chi phí khấu hao TSCĐ	102.625.831	181.690.217
Dịch vụ mua ngoài	2.859.293.430	2.542.378.554
Chi phí khác bằng tiền	957.608.466	1.374.533.376
Cộng	6.359.110.957	6.892.625.532

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên bán hàng	5.428.079.999	5.786.219.752
Chi phí vật liệu, bao bì, nhiên liệu	396.260.822	403.650.907
Chi phí khấu hao TSCĐ	217.974.785	270.614.754
Dịch vụ mua ngoài	836.898.339	2.039.115.482
Chi phí khác bằng tiền	2.544.421.837	3.144.556.077
Các khoản giảm trừ chi phí quản lý doanh nghiệp		
Hoàn nhập dự phòng khoản phải thu khó đòi	(48.400.000)	(166.014.996)
Cộng	9.375.235.782	11.478.141.976

7. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
Thu nhập từ khoản phạt vi phạm hợp đồng	6.328.522	632.444.813
Thu nhập khác	-	20.662.840
Cộng	6.328.522	653.107.653

8. Chi phí khác

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
Phạt chậm nộp thuế	3.779.087	28.315.425
Chi phí khác	216.000	-
Cộng	3.995.087	28.315.425

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUẢN TRIỀU VVM
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a - DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
Chi phí nhân viên	21.428.138.277	23.302.143.254
Chi phí vật liệu, bao bì	171.453.827.603	205.849.192.094
Chi phí khấu hao tài sản	33.595.222.986	31.563.760.857
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.995.570.585	6.847.919.140
Chi phí bằng tiền khác	15.653.665.435	16.890.769.975
Cộng	249.126.424.886	284.453.785.320

10. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	-	916.544.397
Cộng	-	916.544.397

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là bảng chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong kỳ của Công ty:

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế	(8.458.497.696)	18.178.012.522
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ) theo kế toán	171.161.087	152.875.425
<u>Các khoản điều chỉnh tăng</u>	171.161.087	152.875.425
Chi phí không được trừ	46.601.087	28.315.425
Thù lao hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	124.560.000	124.560.000
<u>Các khoản điều chỉnh giảm</u>	-	-
Lợi nhuận/(lỗ) điều chỉnh trước thuế chưa trừ lỗ năm trước	(8.287.336.609)	18.330.887.947
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	(8.287.336.609)	18.330.887.947
Thuế suất (*)	10%	10%
Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành	-	1.833.088.795
Thuế TNDN được miễn giảm (**)	-	916.544.397
Thuế TNDN phải trả năm hiện hành	-	916.544.397
Thuế TNDN phải trả/ (nộp thừa) đầu kỳ	(426.320.639)	422.786.300
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	-	422.786.300
Thuế TNDN phải trả/ (nộp thừa) cuối kỳ	(426.320.639)	916.544.397

(*) Công ty áp dụng thuế suất 10% trong thời gian 15 năm từ năm 2014 - 2028, do dự án thực hiện tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

(**) Công ty được miễn thuế 4 năm tính từ năm 2014 và được giảm 50% trong 9 năm tiếp theo áp dụng theo khoản 1, điều 20, thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn thi hành Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ về quy định và hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUÁN TRIỀU VVM
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a - DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(8.458.497.696)	17.261.468.125
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty	(8.458.497.696)	17.261.468.125
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (*)	25.000.000	25.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(338)	690

(*) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được xác định như sau:

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân đầu kỳ	25.000.000	25.000.000
Số lượng cổ phiếu phát hành thêm lưu hành bình quân trong kỳ	-	-
Trừ: Số lượng cổ phiếu quỹ mua lại bình quân trong kỳ	-	-
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	25.000.000	25.000.000

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

1. Công cụ tài chính

Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính.

Các hoạt động của Công ty khiến cho Công ty phải chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản. Chính sách quản lý rủi ro tài chính chung của Công ty tập trung vào việc dự đoán các biến động không mong muốn của thị trường và tập trung làm giảm các tác động xấu đối với kết quả kinh doanh của Công ty.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro: rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, và rủi ro về giá khác, ví dụ như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm tiền gửi, vay và nợ, các khoản đầu tư ngắn hạn và đầu tư chứng khoán sẵn sàng để bán. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUÁN TRIỀU VVM
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a - DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

1. Công cụ tài chính (tiếp theo)

Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty duy trì số dư tài sản bằng tiền có gốc ngoại tệ ở mức độ hợp lý để đảm bảo đáp ứng nhu cầu sử dụng thường xuyên và đảm bảo nghĩa vụ phải trả đến hạn bằng tiền có gốc ngoại tệ.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Rủi ro tín dụng được đánh giá ở mức thấp. Công ty có rủi ro tín dụng từ các khoản tiền gửi ngân hàng, khoản phải thu khách hàng và đầu tư tài chính. Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Phải thu khách hàng

Các khoản phải thu có rủi ro đã được trích lập dự phòng như số liệu đã trình bày trên bảng cân đối kế toán.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời gian đáo hạn của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Ngày 30/06/2024				
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.518.949.000	-	-	8.518.949.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	53.219.478.677	-	-	53.219.478.677
Cộng	61.738.427.677	-	-	61.738.427.677
Ngày 30/06/2024				
Các khoản vay và nợ tài chính	111.789.472.946	48.433.338.892	-	160.222.811.838
Phải trả người bán và phải trả khác	124.156.085.953	-	-	124.156.085.953
Chi phí phải trả	2.580.715.295	-	-	2.580.715.295
Cộng	238.526.274.194	48.433.338.892	-	286.959.613.086
Chênh lệch thanh khoản thuần	(176.787.846.517)	(48.433.338.892)	-	(225.221.185.409)

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUÁN TRIỀU VVM
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a - DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

1. Công cụ tài chính (tiếp theo)

	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Ngày 01/01/2024				
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.569.556.563	-	-	7.569.556.563
Phải thu khách hàng và phải thu khác	45.449.657.041	-	-	45.449.657.041
Cộng	53.019.213.604	-	-	53.019.213.604
Ngày 01/01/2024				
Các khoản vay và nợ tài chính	96.388.846.356	37.448.691.139	-	133.837.537.495
Phải trả người bán và phải trả khác	134.740.813.991	-	-	134.740.813.991
Chi phí phải trả	1.084.667.425	-	-	1.084.667.425
Cộng	232.214.327.772	37.448.691.139	-	269.663.018.911
Chênh lệch thanh khoản thuần	(179.195.114.168)	(37.448.691.139)	-	(216.643.805.307)

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty:

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Tại ngày 30/06/2024	Tại ngày 01/01/2024	Tại ngày 30/06/2024	Tại ngày 01/01/2024
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.518.949.000	7.569.556.563	8.518.949.000	7.569.556.563
Phải thu khách hàng	51.811.934.367	44.055.462.266	44.496.005.808	36.691.133.707
Phải thu khác	1.407.544.310	1.394.194.775	13.349.535	-
Cộng	61.738.427.677	53.019.213.604	53.028.304.343	44.260.690.270
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	160.222.811.838	133.837.537.495	160.222.811.838	133.837.537.495
Phải trả người bán	123.440.204.136	134.213.517.644	123.440.204.136	134.213.517.644
Chi phí phải trả	2.580.715.295	1.084.667.425	2.580.715.295	1.084.667.425
Phải trả, phải nộp khác	805.409.317	527.296.347	805.409.317	527.296.347
Cộng	287.049.140.586	269.663.018.911	287.049.140.586	269.663.018.911

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các khoản phải thu khách hàng được xác định bằng giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng đã trích lập.

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUÁN TRIỀU VVM
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a - DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

2. Báo cáo bộ phận

a/ Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 2 lĩnh vực kinh doanh là: Kinh doanh vật liệu xây dựng và sản xuất kinh doanh khác. Công ty lập báo cáo bộ phận theo hai bộ phận kinh doanh này.

Theo lĩnh vực kinh doanh từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Lĩnh vực	Vật liệu xây dựng	Sản xuất kinh doanh khác	Tổng cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ			
Doanh thu bán ra	238.566.712.067	1.398.507.496	239.965.219.563
Doanh thu bán cho bên liên quan	6.954.369.630	-	6.954.369.630
Doanh thu bán cho bên thứ ba	231.612.342.437	1.398.507.496	233.010.849.933
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-
Tổng doanh thu thuần	238.566.712.067	1.398.507.496	239.965.219.563
Chi phí kinh doanh	240.569.209.935	1.373.869.496	241.943.079.431
Giá vốn thành phẩm đã bán và dịch vụ đã cung cấp	224.834.863.196	1.373.869.496	226.208.732.692
Chi phí bán hàng	6.359.110.957	-	6.359.110.957
Chi phí quản lý doanh nghiệp	9.375.235.782	-	9.375.235.782
Kết quả hoạt động kinh doanh	(2.002.497.868)	24.638.000	(1.977.859.868)
Thu nhập từ hoạt động tài chính			(6.482.971.263)
Lợi nhuận khác			2.333.435
Lợi nhuận trước thuế			(8.458.497.696)

b/ Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu): Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng tạo ra doanh thu bộ phận. Trong kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty phát sinh chủ yếu tại khu vực Miền Bắc nên Công ty không lập báo cáo bộ phận thứ yếu (theo khu vực địa lý).

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUÁN TRIỀU VVMI
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a - DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

3. Bên liên quan

a/ Danh sách bên liên quan

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	Công ty mẹ
Công ty Than Khánh Hòa - VVMI - Chi nhánh Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	Cùng Tổng công ty
Công ty nhiệt điện Cao Ngạn TKV - Chi nhánh Tổng công ty điện lực TKV - CTCP	Cùng Tập đoàn
Công ty Than Núi Hồng - VVMI - Chi nhánh Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	Cùng Tổng công ty
Công ty Cổ phần Cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	Cùng Tổng công ty
Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng và Kinh doanh tổng hợp - VVMI	Cùng Tổng công ty
Công ty vật tư hóa chất mỏ Hà Nội - Chi nhánh Tổng công ty Công nghiệp hóa chất mỏ - Vinacomin	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Khách sạn Thái Nguyên - VVMI	Cùng Tổng công ty
Trung tâm điều dưỡng ngành than - VVMI - Chi nhánh Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	Cùng Tổng công ty
Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần xi măng Tân Quang - VVMI	Cùng Tổng công ty
Bệnh viện Than - Khoáng sản	Cùng Tập đoàn
Chi nhánh Hà Nội - Công ty Cổ phần vật tư TKV	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần sản xuất và kinh doanh vật tư thiết bị -VVMI	Cùng Tổng công ty
Trường cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tin học, công nghệ, môi trường - Vinacomin	Cùng Tập đoàn
Ông Trần Việt Cường	Giám đốc, Ủy viên Hội đồng quản trị
Ông Đỗ Ngọc Huy	Phó giám đốc, Ủy viên Hội đồng quản trị
Ông Đào Trung Dũng	Phó giám đốc
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Kế toán trưởng
Ông Tạ Văn Long	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Nguyễn Văn Dũng	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông Hà Văn Chuyển	Ủy viên Hội đồng quản trị
Ông Đỗ Thu Hương	Ủy viên Hội đồng quản trị
Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung	Ủy viên Ban Kiểm soát
Bà Phạm Thị Thúy Nga	Ủy viên Ban Kiểm soát

b/ Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát

Thu nhập (bao gồm: lương, thưởng, phụ cấp) của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc như sau:

Họ và tên	Nội dung	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
Ông Trần Việt Cường	Lương	177.840.000	177.840.000
	Phụ cấp HĐQT	24.000.000	24.000.000
Ông Đỗ Ngọc Huy	Lương	156.000.000	156.000.000
	Phụ cấp HĐQT	24.000.000	24.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUÁN TRIỀU VVMI
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a - DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

3. Bên liên quan

b/ Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt (tiếp theo)

Họ và tên	Nội dung	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
Ông Đào Trung Dũng	Lương	156.000.000	52.000.000
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Lương	141.180.000	141.180.000
Ông Tạ Văn Long	Lương	163.800.000	163.800.000
Ông Nguyễn Văn Dũng	Phụ cấp HĐQT	28.560.000	28.560.000
Ông Hà Văn Chuyên	Phụ cấp HĐQT	24.000.000	24.000.000
Ông Đỗ Thu Hương	Phụ cấp HĐQT	24.000.000	24.000.000
Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung	Phụ cấp Ban Kiểm soát	24.000.000	24.000.000
Bà Phạm Thị Thúy Nga	Phụ cấp Ban Kiểm soát	24.000.000	24.000.000

c/ Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
Công ty Than Núi Hồng - VVMI - Chi nhánh Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	Bán xi măng PC30 và cước vận chuyển xi măng PC30	79.832.407	-
Công ty Than Khánh Hòa - VVMI - Chi nhánh Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	Bán xi măng PC30 và cước vận chuyển xi măng PC30	24.013.889	42.886.364
Công ty Cổ phần Xi măng Tân Quang - VVMI	Bán xi măng PC40 và cước vận chuyển xi măng PC40	6.850.523.334	-

d/ Mua hàng hóa và dịch vụ của các bên liên quan

Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc - CTCP	Mua than cám	55.803.297.781	61.407.799.710
	Lãi trả chậm vượt định mức dư nợ	454.376.610	1.582.569.740
Công ty Than Khánh Hòa - VVMI - Chi nhánh Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	Mua đá vôi, đá thải sau tuyển nước	12.153.231.753	13.915.156.553
	Tiền rửa xe	-	138.018.182
	Lãi trả chậm vượt định mức dư nợ	66.749.710	-
Công ty nhiệt điện Cao Ngạn TKV - Chi nhánh Tổng công ty điện lực TKV - CTCP	Thanh toán tiền điện	-	5.462.827
Công ty Than Núi Hồng - VVMI - Chi nhánh Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	Mua vỏ bao xi măng và chi phí vận chuyển	13.652.824.400	16.877.097.600
	Chi phí nghỉ mát	-	23.463.000
	Lãi trả chậm vượt định mức dư nợ	35.412.304	230.365.667
Công ty vật tư hóa chất mỏ Hà Nội - Chi nhánh Tổng công ty Công nghiệp hóa chất mỏ - Vinacomin	Mua vật tư	-	1.224.676.000
	Chi phí gia công, sửa chữa, thay thế, phục hồi	-	1.183.678.335
	Mua bảo hộ lao động	181.318.200	233.213.500

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUÁN TRIỀU VVMI
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a - DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

3. Bên liên quan (tiếp theo)

d/ Mua hàng hóa và dịch vụ của các bên liên quan (tiếp theo)

Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
Công ty Cổ phần Cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	Mua vật tư	579.790.000	-
	Chi phí gia công, sửa chữa, thay thế, phục hồi	29.160.000	-
Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng và Kinh doanh tổng hợp - VVMI	Thuê kho chứa hàng hóa	150.000.000	150.000.000
Công ty Cổ phần Khách sạn Thái Nguyên - VVMI	Thuê phòng nghỉ, hội trường, ăn uống	55.976.853	16.223.634
	Mua sữa tươi Vinamilk	604.262.400	560.179.200
	Mua bảo hộ lao động	58.793.000	48.175.000
	Mua vật tư khác	362.450.000	-
	Chi phí tham quan, nghỉ mát	1.167.320.000	1.156.363.636
Trung tâm điều dưỡng ngành than - VVMI - Chi nhánh Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	Chi phí Hội nghị khách hàng	740.370.370	816.272.727
	Chi phí Phòng nghỉ đoàn dự hội nghị	7.407.407	-
	Kinh tế Kỹ thuật tại Sầm Sơn		
	Chi phí nghỉ mát, điều dưỡng luân phiên cho CBCNV	48.600.000	68.145.455
Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin	Kinh phí lớp tập huấn, đào tạo	5.766.000	17.320.000
Bệnh viện Than - Khoáng sản	Chi phí khám sức khỏe định kỳ	-	175.021.000
Chi nhánh Hà Nội - Công ty cổ phần Vật tư - TKV	Mua dầu	688.349.860	779.891.860
Công ty Cổ phần sản xuất và kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI	Vỏ bao Jumbo kín đáy	37.500.000	-
Trường cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	Kinh phí đào tạo bồi dưỡng nghề Vận hành máy gạt	34.000.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUẦN TRIỀU VVMI
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a - DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

3. Bên liên quan (tiếp theo)

e/ Số dư với bên liên quan

Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2024	Tại ngày 01/01/2024
Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	35.030.584.817	47.371.429.163
Chi nhánh Hà Nội - Công ty cổ phần Vật tư - TKV	61.659.180	36.995.508
Công ty Cổ phần Tin học, công nghệ, môi trường - Vinacomin	8.800.000	88.000.000
Công ty Than Núi Hồng - VVMI - Chi nhánh Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	41.657.624.342	40.196.706.678
Công ty Than Khánh Hòa - VVMI - Chi nhánh Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	20.491.921.694	26.383.768.247
Công ty Cổ phần Khách sạn Thái Nguyên - VVMI	1.536.736.072	241.056.064
Công ty cổ phần sản xuất và kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI	-	128.268.241
Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng và Kinh doanh tổng hợp - VVMI	81.000.000	81.000.000
Công ty Cổ phần Cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	374.323.000	-
Trung tâm điều dưỡng ngành than - VVMI - Chi nhánh Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	807.600.000	-
Cộng	100.050.249.105	114.527.223.901

Chính sách giá cả đối với các giao dịch giữa Công ty và các bên liên quan khác

Giá dịch vụ, hàng hoá của các bên liên quan cung cấp là giá thỏa thuận.

4. Cam kết thuê hoạt động

Tại ngày 30/06/2024, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động với lịch thanh toán như sau:

	Tại ngày 30/06/2024	Tại ngày 01/01/2024
Trong vòng 1 năm	150.000.000	300.000.000
Cộng	150.000.000	300.000.000

5. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc niên độ kế toán.

6. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH kiểm toán BDO.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 đã được soát xét bởi Công ty TNHH kiểm toán BDO.

Hà Nội, ngày 06 tháng 08 năm 2024

Người Lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Minh Hải

Nguyễn Anh Tuấn

Trần Việt Cường

PHỤ LỤC 01
THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CÁC KHOẢN VAY

Đơn vị tính: VND

TM	Bên cho vay	Hợp đồng	Hạn mức (VND)	Thời hạn vay	Lãi suất vay	Số dư nợ gốc (VND)	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
Vay ngắn hạn								
1	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2023/1698437/HĐT D lập ngày 26/09/2023.	60.000.000.000	12 tháng	Chi tiết theo từng lần giải ngân và nhận nợ (theo từng khế ước nhận nợ).	55.905.345.545	Bổ sung vốn lưu động bảo lãnh, mở L/C.	Thế chấp hàng tồn kho, quyền đòi nợ hình thành từ vốn vay của Ngân hàng làm TSBĐ bổ sung, đồng thời cam kết không thế thế chấp TS hình thành từ vốn vay Ngân hàng tại các TCTD khác.
2	Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	Hợp đồng cấp tín dụng số 177403.23.090.502368 .TD, ngày 25/12/2023.	50.000.000.000	kể từ ngày giao kết hợp đồng (25/12/2023) đến ngày 22/11/2024	Chi tiết theo từng lần giải ngân và nhận nợ (theo từng khế ước nhận nợ).	41.556.200.396	Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh ngành xi măng.	Động sản: Hàng hóa là thành phẩm, nguyên liệu, vật liệu, sản phẩm dở dang thuộc sở hữu của Công ty cổ phần Xi măng Quán Triều VVMI tại nhà xưởng sản xuất của Công ty tại xã An Khánh, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên. Cam kết bảo lãnh số 2097/CMV-KTTKTC do Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV-CTCP phát hành ngày 31/10/2023 với số tiền bảo lãnh 50.000.000.000 vnd trong thời gian từ ngày 31/10/2023 đến ngày 31/10/2024.

PHỤ LỤC 01
THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CÁC KHOẢN VAY

Đơn vị tính: VND

TM	Bên cho vay	Hợp đồng	Hạn mức (VND)	Thời hạn vay	Lãi suất vay	Số dư nợ gốc (VND)	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
Vay ngắn hạn (tiếp theo)								
3	Ngân hàng SEABank Thái Nguyên	Hợp đồng cho vay số REF2319800284/HĐH MTDTL lập ngày 21/07/2023	30.000.000.000	12 tháng	Chi tiết theo từng lần giải ngân và nhận nợ (theo từng khế ước nhận nợ).	2.368.160.380	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất xi măng.	Cam kết bảo lãnh số 2096/CMV-KTTKTC do Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV-CTCP phát hành ngày 31/10/2023 với số tiền bảo lãnh 30.000.000.000 VNĐ trong thời gian từ ngày 31/10/2023 đến ngày 31/10/2024.
Cộng						99.829.706.321		
Vay dài hạn đến hạn phải trả 1 năm								
4	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	Hợp đồng tín dụng số 02/2021/1698437/HĐT D ngày 23/07/2021	1.817.600.000	60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu.	Áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh 06 tháng/lần.	400.000.000	Thanh toán các chi phí hợp lý để thực hiện dự án đầu tư Máy xúc đào thủy lục.	Toàn bộ tài sản hình thành từ dự án đầu tư Máy xúc đào thủy lục của Công ty.
		Hợp đồng tín dụng số 02/2022/1698437/HĐT D ngày 27/09/2022	1.986.000.000	60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu.	Áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh 06 tháng/lần.	400.000.000	Đầu tư vận thăng 02 tấn lên tháp trao đổi nhiệt và đầu tư hệ thống lọc bụi khu vực xả clinker phục vụ duy trì sản xuất kinh doanh.	Toàn bộ tài sản hình thành từ dự án đầu tư Vận thăng 02 tấn lên tháp trao đổi nhiệt và đầu tư hệ thống lọc bụi khu vực xả clinker phục vụ duy trì sản xuất kinh doanh.

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUẢN TRIỀU VVMI
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09 - DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

PHỤ LỤC 01
THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CÁC KHOẢN VAY

Đơn vị tính: VND

TM	Bên cho vay	Hợp đồng	Hạn mức (VND)	Thời hạn vay	Lãi suất vay	Số dư nợ gốc (VND)	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
Vay dài hạn đến hạn phải trả 1 năm (tiếp theo)								
4	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	Hợp đồng tín dụng số 01/2024/1698437/HĐT D ngày 05/02/2024	2.161.600.000	84 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu.	Áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh 06 tháng/lần.	231.600.000	Thanh toán các chi phí hợp lý để thực hiện dự án đầu tư Máy xúc đào thủy lực.	Toàn bộ tài sản hình thành từ dự án đầu tư Máy san gạt của Khách hàng.
5	Vay từ Cán bộ công nhân viên và các cá nhân khác	Theo Hợp đồng vay vốn phát sinh từng lần ký với Cán bộ công nhân viên và các cá nhân khác		3 năm kể từ ngày ký hợp đồng vay vốn,	- Lãi suất vay vốn: lãi suất huy động tiền gửi KHCN, kỳ hạn 12 tháng cộng thêm 2,5%/năm - Điều chỉnh 03 tháng/ lần: theo lãi suất huy động của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thái Nguyên.	10.928.166.625	Bù đắp thiếu nguồn của công ty.	Không có tài sản đảm bảo.
Cộng						11.959.766.625		

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUẢN TRIỀU VVM
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

B09 - DN

PHỤ LỤC 01
THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CÁC KHOẢN VAY

Đơn vị tính: VND

TM	Bên cho vay	Hợp đồng	Hạn mức (VND)	Thời hạn vay	Lãi suất vay	Số dư nợ gốc (VND)	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
Vay dài hạn								
6	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	Hợp đồng tín dụng số 02/2021/1698437/HĐT D ngày 23/07/2021.	1.817.600.000	60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu.	Áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh 06 tháng/lần.	886.000.000	Thanh toán các chi phí hợp lý để thực hiện dự án đầu tư Máy xúc đào thủy lực.	Toàn bộ tài sản hình thành từ dự án đầu tư Máy xúc đào thủy lực của Công ty.
		Hợp đồng tín dụng số 02/2022/1698437/HĐT D ngày 27/09/2022.	1.986.000.000	60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu.	Áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh 06 tháng/lần.	417.600.000	Đầu tư vận thăng 02 tấn lên tháp trao đổi nhiệt và đầu tư hệ thống lọc bụi khu vực xả clinker phục vụ duy	Toàn bộ tài sản hình thành từ dự án đầu tư Vận thăng 02 tấn lên tháp trao đổi nhiệt và đầu tư hệ thống lọc bụi khu vực xả clinker phục vụ duy trì sản xuất
		Hợp đồng tín dụng số 01/2024/1698437/HĐT D ngày 05/02/2024	2.161.600.000	84 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu.	Áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh 06 tháng/lần.	1.782.400.000	Thanh toán các chi phí hợp lý để thực hiện dự án đầu tư Máy xúc đào thủy lực.	Toàn bộ tài sản hình thành từ dự án đầu tư Máy san gạt của Khách hàng.
7	Vay từ Cán bộ công nhân viên và các cá nhân khác	Theo Hợp đồng vay vốn phát sinh từng lần ký với Cán bộ công nhân viên và các cá nhân khác.		3 năm kể từ ngày ký hợp đồng vay vốn.	- Lãi suất vay vốn: lãi suất huy động tiền gửi KHCN, kỳ hạn 12 tháng cộng thêm 2,5%/năm - Điều chỉnh 03 tháng/ lần: theo lãi suất huy động của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thái Nguyên	45.347.338.892	Bù đắp thiếu nguồn của công ty.	Không có tài sản đảm bảo.
Cộng						48.433.338.892		